

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 157/GP-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 4 năm 2017

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ THUÊ ĐẤT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh của Công ty TNHH Hợp Phát;

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và làm phụ gia xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh của Công ty TNHH Hợp Phát;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hợp Phát tại Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất ngày 17/02/2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 409/TTr-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Cho phép Công ty TNHH Hợp Phát được khai thác khoáng sản và thuê đất tại mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và phụ gia xi măng xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, cụ thể như sau:

1. Về khoáng sản:

- Diện tích mỏ: 150.000 m² thuộc xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, gồm 03 khu:

+ Khu 1: Thuộc xã Thanh Kỳ, diện tích 50.000 m², trong đó, diện tích khu vực khai thác là 40.000 m² được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4; diện tích khu vực khai trường là 10.000 m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 4, 5 và 6 có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo;

+ Khu 2: Thuộc xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, diện tích 50.000 m², trong đó, diện tích khu vực khai thác là 40.000 m² (29.904 m² thuộc xã Thanh Tân và 10.096 m² thuộc xã Thanh Kỳ) được giới hạn bởi các điểm góc từ 7 đến 10; diện tích khu vực khai trường là 10.000 m² (thuộc xã Thanh Tân) được giới hạn bởi các điểm góc 7, 10, 11 và 12 có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo;

+ Khu 3: Thuộc xã Thanh Tân, diện tích 50.000 m², trong đó, diện tích khu vực khai thác là 40.000 m² được giới hạn bởi các điểm góc từ 13 đến 18; diện tích khu vực khai trường là 10.000 m² được giới hạn bởi các điểm góc 13, 18, 19 và 20 có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo;

- Trữ lượng khoáng sản:

+ Trữ lượng địa chất: 697.965 m³, trong đó, đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 428.769 m³, đá bazan làm phụ gia xi măng là 269.187 m³ (tương đương 705.271 tấn);

+ Trữ lượng được khai thác: 655.147 m³, trong đó, đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 402.450 m³, đá bazan làm phụ gia xi măng là 252.697 m³ (tương đương 662.065 tấn);

- Thân khoáng: Dạng khối;

- Công suất khai thác: 38.000 m³/năm;

- Mức sâu khai thác:

+ Khu 1: Thấp nhất + 77 m, cao nhất + 151 m; -

+ Khu 2: Thấp nhất + 180 m, cao nhất + 221 m;

+ Khu 3: Thấp nhất + 59 m, cao nhất + 75 m;

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên;
- Thời hạn khai thác: 17 năm 7 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép; trong đó, thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 04 tháng;
- Lệ phí cấp giấy phép: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

2. Về đất đai:

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng 150.000 m² đất trồng rừng sản xuất tại xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh sang đất khai thác khoáng sản và cho Công ty TNHH Hợp Phát thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và làm khai trường;

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo trích lục Bản đồ số 207/TLBĐ; số 208/TLBĐ; số 209/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31/3/2017;

- Loại đất: Đất trồng rừng sản xuất do các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng, Công ty TNHH Hợp Phát đã bồi thường GPMB (UBND huyện Như Thanh đã có văn bản xác nhận);

- Hình thức sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

- Phí thẩm định hồ sơ thuê đất: 1.000.000 đồng;

- Thời hạn thuê đất: 17 năm 7 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. Công ty TNHH Hợp Phát có trách nhiệm:

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường;

3. Tiến hành hoạt động khai thác mỏ theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; cắm mốc giới khu vực được phép khai thác và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát;

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ đã được phê duyệt. Quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan trong khai thác mỏ. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động khai thác mỏ theo Giấy phép này, Công ty TNHH Hợp Phát chỉ được phép tiến hành khai thác sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa hồ sơ thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Công ty TNHH Hợp Phát;
- Các Sở: Xây dựng, TN&MT (05b);
- UBND huyện Như Thanh;
- UBND các xã Thanh Tân, Thanh Kỳ;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



Phụ lục số: 01

**TỌA ĐỘ KHU VỰC MỎ ĐÁ BAZAN
XÃ THANH TÂN VÀ XÃ THANH KỲ, HUYỆN NHƯ THANH**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 154/GP-UBND
ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Khu 1 50.000 m ²	1	2149781.53	564629.25
	2	2149692.00	564806.45
	3	2149424.81	564604.86
	4	2149545.94	564572.20
	5	2149624.91	564550.90
	6	2149808.51	564575.84
Khu 2 50.000 m ²	7	2148780.05	564075.03
	8	2148886.66	564196.50
	9	2148693.09	564364.48
	10	2148599.04	564233.91
	11	2148573.69	564198.74
	12	2148753.28	564044.52
Khu 3 50.000 m ²	13	2150405.21	561055.62
	14	2150514.47	560897.93
	15	2150593.18	560964.78
	16	2150498.58	561091.33
	17	2150625.58	561357.92
	18	2150567.25	561390.14
	19	2150543.03	561403.53
	20	2150387.41	561081.29